

Thứ sáu, ngày 8 tháng 9 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index tiếp tục giảm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 8/9/2023		●	
Tuần 11/09-15/09/2023		●	
Tháng 09/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường tiếp tục giảm nhẹ trong ngày hôm nay và đóng cửa tại mốc 1,241.48 điểm. Độ rộng thị trường khá cân bằng với 12/18 ngành tăng điểm, trong đó ngành Hóa chất dẫn đầu đà tăng. Ngoài ra, ngành Bán lẻ cũng có một phiên giao dịch tích cực. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Hiện tại, thị trường đang trong giai đoạn tích lũy và có khả năng trở lại vùng 1,280 trong thời gian tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của VN30 trừ HĐTL VN30F2403. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 08/09/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-1.66** điểm, đóng cửa **1241.48** điểm. HNX-Index **+0.06** điểm, đóng cửa **256.2** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BCM (+0.42)**, **DGC (+0.33)**, **DCM (+0.31)**, **GVR (+0.3)**, **DPM (+0.27)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-1.57)**, **VHM (-1.17)**, **BID (-0.44)**, **CTG (-0.41)**, **VRE (-0.39)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **22,642** tỷ đồng, giảm **-5.25%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **26,330** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **8.24** điểm. Thị trường có **254** mã tăng, **61** mã tham chiếu, **252** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **70.43** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VPB (524.13 tỷ)**, **VNM (41.39 tỷ)**, **DGC (33.1 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **27.32** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+0.52%**. Các mã diễn biến tích cực: **DCM (+6.95%)**, **DPM (+6.87%)**, **DGC (+3.82%)**
- BSC50 **+1.16%**. Các mã diễn biến tích cực: **HAH (+6.87%)**, **PC1 (+5.53%)**, **NKG (+4.55%)**

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Viễn thông	7.66%	Hàng cá nhân & Gia	0.16%
Hóa chất	2.74%	Dịch vụ tài chính	0.03%
Hàng & Dịch vụ Công	1.21%	Điện, nước & xăng	-0.16%
Bán lẻ	1.15%	Công nghệ Thông	-0.17%
Truyền thông	0.97%	Dầu khí	-0.17%
Xây dựng và Vật liệu	0.91%	Ngân hàng	-0.46%
Ô tô và phụ tùng	0.70%	Y tế	-0.73%
Tài nguyên Cơ bản	0.62%	Bất động sản	-0.96%
Du lịch và Giải trí	0.39%		
Bảo hiểm	0.35%		
Thực phẩm và đồ uống	0.25%		

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1241.48**
Giá trị: 22641.99 tỷ **-1.66 (-0.13%)**
Khối ngoại (ròng): 98.74 tỷ

HNX-INDEX **256.20**
Giá trị: 1996.08 tỷ **0.06 (0.02%)**
Khối ngoại (ròng): 29.72 tỷ

UPCOM-INDEX **94.72**
Giá trị: 1008.52 tỷ **0.02 (0.02%)**
Khối ngoại (ròng): 12.52 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	90.6	0.00%
Giá vàng	1,920	0.22%
Tỷ giá USD/VND	24,105	0.15%
Tỷ giá EUR/VND	25,830	0.32%
Tỷ giá JPY/VND	164	0.09%
LS liên NH 1 tháng	1.3%	0.29%
LS TPCP 5 năm	2.0%	0.12%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VPB	524.13	FUEVFVND	-214.92
VNM	41.39	HPG	-113.83
DGC	33.10	MSN	-53.10
VCB	27.46	KBC	-41.85
VIX	24.08	STB	-41.19

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 08/09

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	87.60	0.07%	4.75%	6.37%	5.46%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	90.60	0.00%	4.35%	5.76%	2.67%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.63	1.25%	2.65%	0.98%	14.14%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.59	3.33%	-6.30%	-9.44%	-67.46%		
TTF Gas	EUR/MWh	33.05	6.36%	-5.65%	6.39%	-85.01%		
Vàng	Ounce	1,920.48	0.22%	-0.99%	-0.23%	12.49%		PNJ
Bạc	Ounce	22.98	-0.87%	-5.94%	0.98%	23.76%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,346.75	-0.99%	-0.90%	-0.50%	-2.83%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	18.63	0.65%	-1.38%	7.32%	-5.86%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	145.50	1.75%	7.78%	13.32%	11.32%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG
Đường	LB	26.35	0.50%	5.15%	12.37%	46.96%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS
Ure	USD/T	452.50	0.00%	23.13%	23.13%	-45.81%		DPM, DCM
Niken	LB	20,373.00	-2.24%	-0.22%	-2.35%	-5.34%		PC1
Đồng	LB	3.72	-0.75%	-1.38%	-1.22%	5.28%	CAV, SAM, TGP	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2,970.00	0.00%	2.77%	40.36%	12.08%		CSV
Thép	CNY/ton	3,736.00	-0.13%	0.16%	2.58%	-4.65%		HPG
Nhôm	Ton	2,182.00	-0.52%	-1.18%	-0.84%	-4.15%	CAV, SAM, TGP	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô West Texas Intermediate (WTI) kỳ hạn của Mỹ kết thúc phiên tăng 0.07%.
- Giá dầu thô Brent đã giảm xuống dưới 90 USD/thùng, tạm dừng đà tăng gần hai tuần, do nhiều tín hiệu cảnh báo về nhu cầu yếu hơn trong những tháng tới sau khi nhu cầu mùa hè kết thúc và triển vọng kinh tế Trung Quốc không chắc chắn lẫn ất kỳ vọng về nguồn cung thắt chặt hơn khi Saudi Arabia và Nga cắt giảm sản lượng kéo dài.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay tăng 0.22% lên 1,920.48 USD/ounce vào lúc 17:47 GMT, sau khi chạm mức thấp nhất trong một tuần vào ngày trước đó. Giá vàng kỳ hạn của Mỹ giảm 0.1% xuống 1,942.50 USD/ounce.
- Vàng giao dịch trong giới hạn hẹp khi dữ liệu cho thấy sự thắt chặt trên thị trường việc làm của Mỹ, khiến thị trường nghe ngóng tín hiệu điều chỉnh lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt giao tháng 1/2024 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên kết thúc giao dịch giảm 1.9% xuống 836.50 nhân dân tệ (114.18 USD)/tấn. Trên Sàn giao dịch Singapore, hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 10/2023 giảm 1.9% xuống 114.05 USD/tấn, vào lúc 0742 GMT, sau ba ngày tăng.
- Giá quặng sắt kỳ hạn giảm sau khi tăng vào đầu tuần này, khi dữ liệu thương mại yếu kém của Trung Quốc làm lu mờ bước nhảy vọt trong tháng 8 về nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thép và động thái cắt giảm lãi suất thế chấp để hồi sinh lĩnh vực bất động sản.

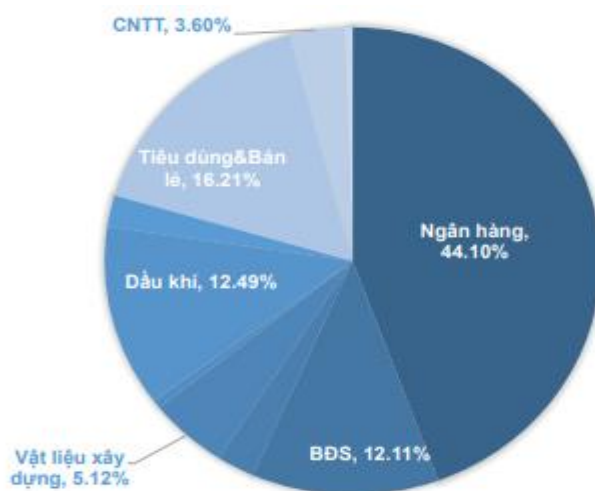
Giá hàng hóa khác

- Giá đồng giảm xuống mức thấp nhất trong hơn hai tuần do tồn kho tăng mạnh và nhập khẩu đồng yếu từ Trung Quốc. Giá đồng kỳ hạn 3 tháng trên Sàn giao dịch kim loại London (LME) giảm 0.6% xuống 8,321 USD/tấn - sau khi chạm mức giá thấp nhất kể từ ngày 21/8 ở mức 8,265 USD.
- Giá cao su kỳ hạn của Nhật Bản giảm sau chuỗi sáu ngày tăng do kinh tế Trung Quốc chậm chạp và giá dầu giảm. Giá cao su tại sở giao dịch Osaka giao tháng 2/2024 giảm 4.2 yên, tương đương 1,8%, còn 229.8 yên (1.56 USD)/kg. Giá cao su tại Thượng Hải giao tháng 1/2024 giảm 30 nhân dân tệ, kết thúc ở mức 14,195 nhân dân tệ (1,938.02 USD)/tấn.

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo
VCB	Ngân hàng	86.2	-0.9%	1.0	20,158	5.1	7,311	11.8	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	45.2	-1.3%	0.9	9,567	2.2	4,208	10.7	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	20.2	-1.5%	1.1	5,674	13.6	-	-	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	33.6	-0.4%	1.6	4,952	5.1	-	-	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	18.1	-0.8%	1.5	3,949	3.6	4,640	3.9	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	31.1	-1.4%	1.2	2,453	22.3	4,603	6.8	31,200	24.4%	Link
GVR	BĐS KCN	19.6	-0.8%	1.9	3,289	1.4	4,880	4.0	19,100	0.5%	Link
KBC	BĐS KCN	31.6	-0.2%	1.6	1,015	10.4	-	-	34,000	20.3%	Link
IDC	BĐS KCN	45.6	0.2%	1.7	630	4.0	1,217	-	45,900	11.1%	Link
VGC	BĐS KCN	44.8	0.0%	1.8	840	1.1	1,916	23.4	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	26.0	-1.3%	2.0	6,314	23.7	1,896	13.7	23,300	26.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	54.1	-2.3%	1.1	9,856	11.6	5,227	10.4	79,900	24.2%	Link
VRE	BĐS	28.7	-1.2%	1.0	2,729	4.0	1,576	18.2	36,200	32.1%	Link
KDH	BĐS	34.6	0.1%	1.8	1,036	1.9	2,557	13.5	35,900	38.9%	Link
NLG	BĐS	37.0	0.0%	1.7	595	3.6	14,120	2.6	46,100	41.4%	Link
DGC	Phân bón	79.8	6.3%	1.8	1,268	27.4	6,793	11.7	85,000	13.5%	Link
DPM	Dầu khí	35.1	-1.4%	1.0	575	6.2	2,625	13.4	42,000	15.4%	Link
DCM	Dầu khí	32.5	0.0%	1.3	720	4.8	2,292	14.2	40,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	101.4	-1.0%	0.6	8,120	2.3	1,340	75.7	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	37.6	-0.7%	0.9	1,996	1.5	2,929	12.8	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	33.2	-0.6%	1.0	664	4.3	993	33.4	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	24.6	0.6%	1.1	573	2.7	7,698	3.2	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	12.5	-0.8%	0.9	1,225	3.5	3,895	3.2	14,500	6.2%	Link
VNM	Bán lẻ	74.9	0.3%	0.4	6,550	8.6	2,605	28.8	81,700	54.4%	Link
MSN	Bán lẻ	79.7	-0.4%	1.3	4,772	3.9	3,456	23.1	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	50.5	0.4%	1.8	3,090	15.1	7,475	6.8	63,300	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	78.3	0.4%	0.6	1,075	1.9	2,965	26.4	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	74.8	3.2%	1.0	574	5.6	12,800	5.8	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	55.3	-0.4%	0.4	697	1.2	7,059	7.8	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	90.6	0.7%	0.6	4,814	10.6	5,901	15.4	96,300	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	31.2	-1.90%	1.1	6,264	11.2	3,520	8.6	1.3	27.2%	15.9%
ACB	Ngân hàng	22.0	-0.5%	1.1	3,567	4.9	3,742	5.9	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	16.2	0.3%	0.8	1,967	1.2	3,149	5.9	1.3	20.0%	22.3%
LPB	Ngân hàng	15.7	0.3%	1.3	1,680	4.0	2,732	5.9	1.3	3.9%	15.9%
VIB	Ngân hàng	19.6	-0.8%	1.2	2,080	2.1	3,469	5.9	1.5	20.5%	28.5%
VND	Chứng khoán	21.8	2.6%	1.9	1,113	46.0	489	36.6	1.7	23.5%	3.8%
TPB	Ngân hàng	18.8	0.3%	1.0	1,736	2.9	2,895	6.3	1.4	28.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	32.2	0.6%	1.6	2,020	43.7	1,120	25.0	2.0		9.1%
CII	Xây dựng	20.7	0.5%	1.6	246	7.5	218	85.0	1.1	8.4%	0.2%
C4G	Xây dựng	14.8	1.4%	1.9	0	3.0	791	18.1	1.4	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	62.4	4.9%	2.1	194	4.0	184	420.2	0.6	43.2%	0.8%
HHV	Xây dựng	14.8	0.7%	1.6	204	2.4	903	17.2	0.7	4.8%	4.2%
LCG	Xây dựng	12.5	-2.0%	2.1	99	2.8	812	17.0	1.1	3.1%	3.7%
BCM	KCN	66.5	-0.7%	0.7	2,880	0.7	1,170	69.2	4.4	2.7%	3.1%
HUT	KCN	25.2	1.2%	1.4	368	5.6	162	124.2	2.4	1.9%	1.3%
PHR	KCN	48.1	-0.5%	1.4	273	0.8	6,039	8.4	2.1	15.3%	26.8%
SZC	KCN	35.3	0.3%	1.8	177	0.9	1,103	29.1	2.8	3.0%	10.8%
HSG	Vật liệu	18.6	-0.8%	2.3	479	7.9	(1,694)		1.2	20.2%	-11.7%
HT1	Vật liệu	14.3	-2.4%	1.5	228	0.6	386	43.4	1.3	3.6%	1.2%
NKG	Vật liệu	18.1	-1.6%	2.4	199	5.2	(2,586)		1.0	10.4%	-13.1%
PTB	Vật liệu	55.1	0.0%	1.0	154	0.6	6,017	9.1	1.4	17.1%	13.7%
KSB	Vật liệu	29.2	0.0%	1.7	93	1.8	1,393	22.2	1.2	3.3%	5.0%
NVL	BDS	19.4	-2.0%	1.4	1,583	27.2	362	40.6	1.1	3.9%	-0.5%
DXG	BDS	21.0	4.0%	2.7	536	33.4	(240)		1.3	18.4%	-1.4%
HDC	BDS	33.6	-1.8%	1.0	190	4.8	2,526	11.4	2.7	2.0%	17.2%
DIG	BDS	27.0	0.4%	2.4	689	33.2	262	80.6	2.2	5.8%	1.1%
IJC	BDS	15.5	-1.3%	2.1	163	0.9	1,662	8.6	1.1	5.7%	10.2%
BSR	Dầu khí	18.6	0.5%	1.4	0	5.2	4,750	3.8	1.2	0.4%	33.2%
PVT	Dầu khí	21.6	-1.4%	0.8	293	1.6	2,740	8.6	1.1	13.9%	15.9%
PLC	Săm lốp	35.1	1.4%	1.6	119	0.4	1,355	28.2	2.4	1.2%	7.6%
DRC	Tiện ích	22.6	-0.2%	1.2	112	0.2	2,246	10.3	1.6	11.5%	13.4%
REE	Tiện ích	61.5	0.0%	0.7	1,052	1.1	6,714	9.8	1.6	49.0%	14.9%
GEX	Tiện ích	21.9	-0.2%	1.8	780	12.5	10	1917.7	1.6	11.9%	2.5%
NT2	Tiện ích	27.5	-0.4%	0.6	331	0.6	3,245	9.3	1.8	15.3%	15.6%
HDG	Tiện ích	28.6	-2.6%	1.8	366	3.1	3,775	8.1	1.7	23.8%	15.7%
PC1	Tiện ích	25.2	-0.4%	1.5	285	1.4	1,257	21.6	1.5	5.6%	5.1%
GEG	Tiện ích	14.0	0.0%	1.0	200	0.4	902	16.5	1.4	45.9%	5.2%
BCG	Dầu khí	10.6	0.0%	2.5	236	4.4	220	44.5	0.9	2.1%	-0.6%
SAB	Bán lẻ	156.2	1.8%	0.1	4,191	2.8	7,649	19.6	4.2	62.3%	19.1%
QNS	Bán lẻ	48.5	-1.2%	0.5	0	1.8	4,226	11.9	2.0	16.2%	17.5%
FRT	Bán lẻ	77.0	0.0%	1.5	439	2.2	1,620	47.4	5.9	32.7%	-2.5%
DGW	Bán lẻ	55.0	2.2%	2.2	384	6.1	3,397	14.2	3.5	23.6%	21.7%
DBC	Bán lẻ	23.2	0.6%	2.1	235	3.7	(1,339)		1.4	6.0%	-0.2%
PET	Bán lẻ	25.8	-1.1%	2.3	115	0.5	1,026	29.3			3.7%
BAF	Bán lẻ	20.5	0.2%	1.1	123	1.0	1,409	17.9	1.7	0.1%	10.0%
ANV	Thủy sản	33.9	4.8%	1.9	189	4.1	4,368	8.6	1.6	3.9%	9.3%
VSC	Logistics	29.0	0.9%	0.2	162	0.9	2,087	18.3	1.5	3.1%	6.4%
HAH	Logistics	31.3	-0.6%	1.2	138	1.0	9,072	5.3	1.5	4.5%	25.5%
CTR	Công nghệ	79.3	6.9%	1.4	380	3.0	4,040	18.5	5.0	9.7%	31.9%
TNG	Đệt may	19.0	5.6%	1.7	90	1.5	2,665	7.5	1.3	23.8%	17.2%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639